

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	40.0%	180.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.46
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

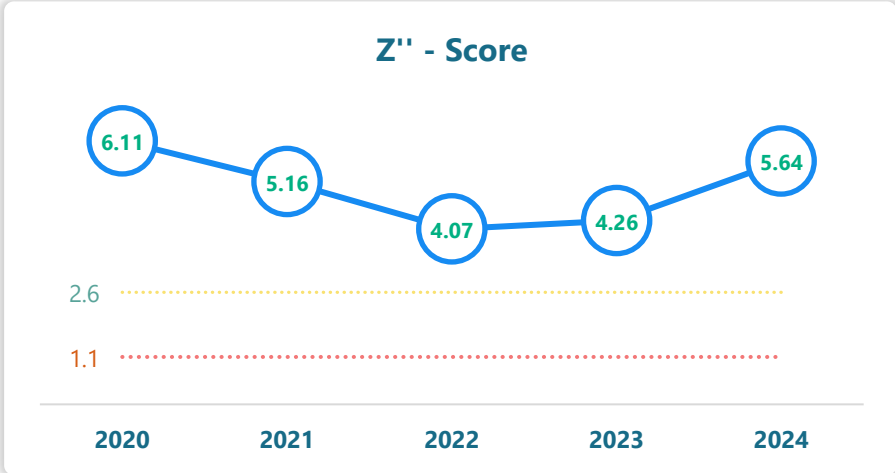
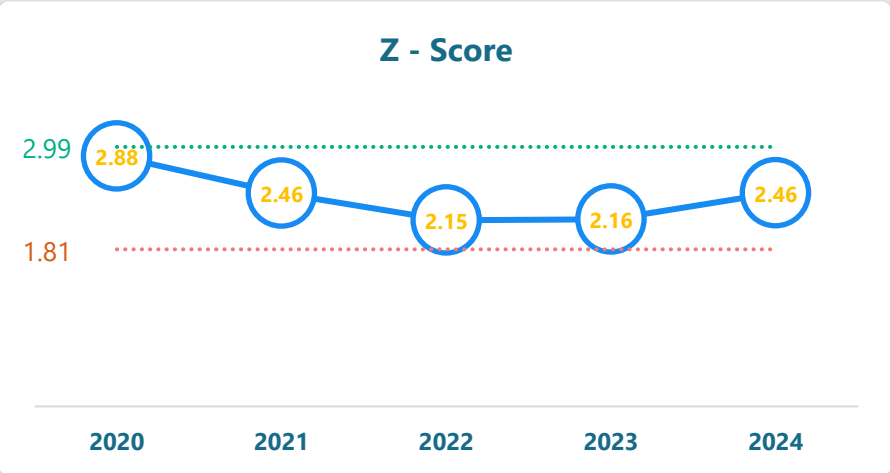
Hệ số nguy cơ phá sản	5.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	53.8	▼ 27.1
	tỷ VNĐ	▼ 33.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	2.08	▼ 2.76
	tỷ VNĐ	▼ 57.1%

ROE	2024	+/- YoY
	4.1%	▼ 5.3%

ROA	2024	+/- YoY
	3.3%	▼ 3.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VLP** năm **2024** đạt **2.46**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

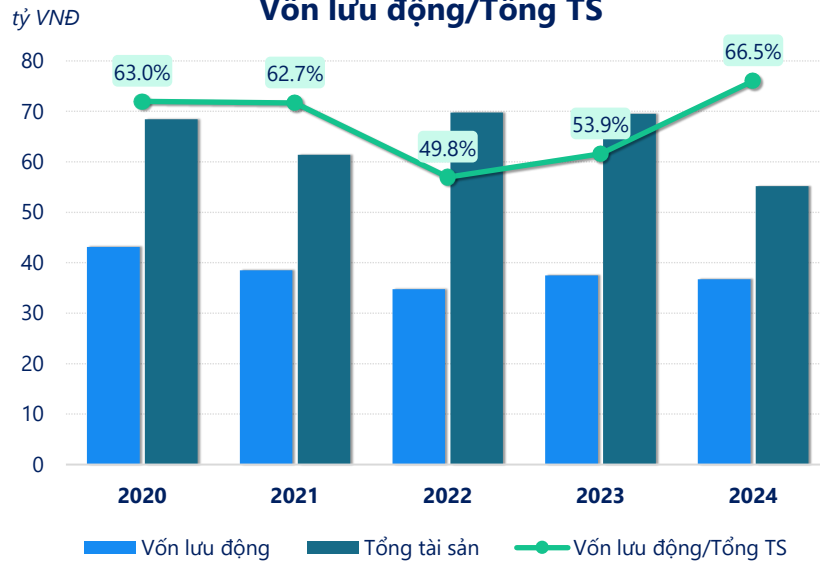
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VLP** năm **2024** đạt **5.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VLP** ghi nhận doanh thu thuần **53.83** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.5%** và **giảm 57.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Công trình Công cộng Vĩnh Long (UPCOM: VLP)

Vốn lưu động/Tổng TS

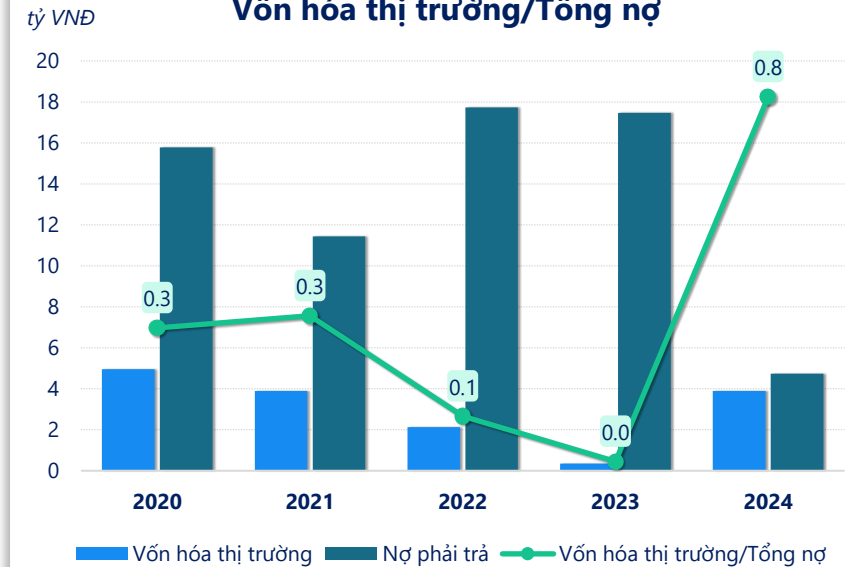


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

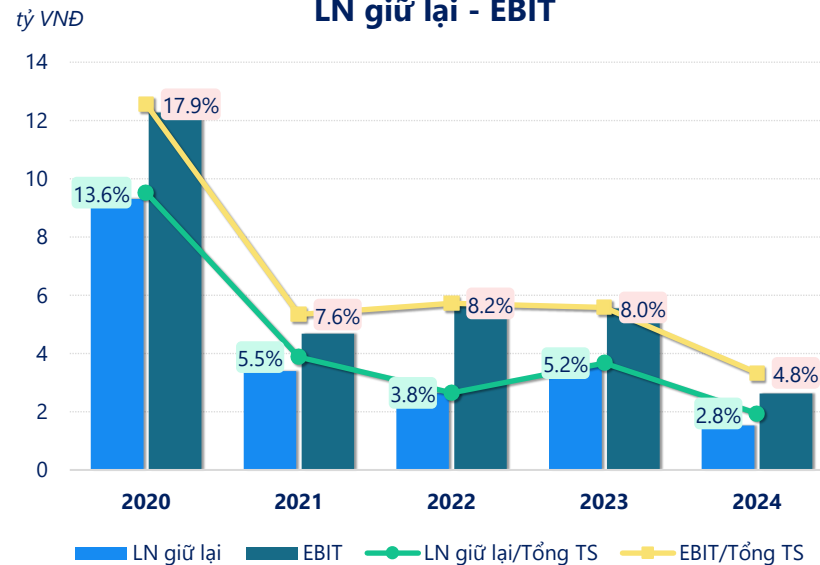
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.82 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

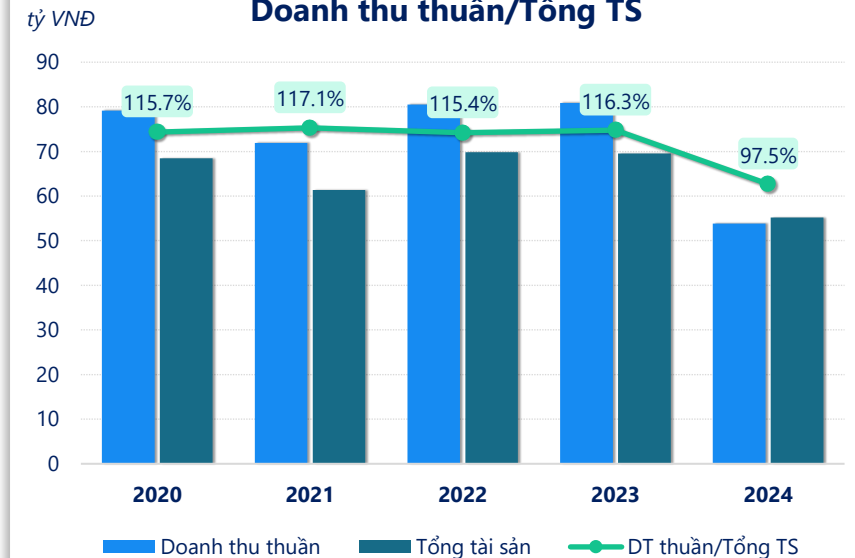
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55.2	69.5	-20.6%
Tài sản ngắn hạn	41.5	54.9	-24.5%
Tiền và tương đương tiền	8.51	21.3	-60.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	15.0	-40.0%
Phải thu ngắn hạn	22.0	17.4	26.7%
Hàng tồn kho	0.33	0.51	-36.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	0.75	115%
Tài sản dài hạn	13.7	14.6	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.9	13.0	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.85	1.55	-45.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.74	17.5	-72.9%
Nợ ngắn hạn	4.74	17.5	-72.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.30	0.99	-69.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.5	52.1	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	50.5	52.1	-3.1%
Vốn điều lệ	35.4	35.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	10.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	79.2	71.9	80.5	80.9	53.8
Giá vốn hàng bán	53.0	53.7	62.6	63.6	43.1
Lợi nhuận gộp	26.2	18.2	17.9	17.3	10.7
Doanh thu HĐTC	0.08	0.51	0.72	0.82	0.60
Chi phí TC	0.00	0	0	0.02	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.7	13.5	13.3	12.2	8.81
LN thuần từ HĐKD	11.6	5.30	5.36	5.99	2.48
Lợi nhuận khác	0.71	-0.62	0.34	-0.45	0.15
LN trước thuế	12.3	4.68	5.70	5.54	2.63
Lợi nhuận sau thuế	10.8	3.98	4.51	4.84	2.08
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	3.98	4.51	4.84	2.08

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.8	24.2	5.98	14.6	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-3.93	-22.5	0.05	4.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.80	-2.80	-1.77	-1.77	-0.97
Tiền đầu kỳ	9.22	9.22	26.7	8.43	21.3
Lưu chuyển tiền thuần	22.9	17.5	-18.3	12.8	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	26.7	8.43	21.3	8.51